

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VŨ THU'  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**Bản án số 52/2018/HNGĐ-ST**

**Ngày 08/11/2018**

**V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình.**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THU' - TỈNH THÁI BÌNH**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán -Chủ tọa phiên toà:* Ông Hà Toàn Thắng.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Vũ Thị Thanh Tâm, ông Phạm Đức Hiền.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Kim.

- *Đại diện VKSND huyện Vũ Thu:* Bà Nguyễn Thị Tố Uyên -  
Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thu, xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 154/2018/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 7 năm 2018, về tranh chấp hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2018/QĐXX-ST ngày 24 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Tr**, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh B1 ( Xin vắng mặt ).

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh T ( Có mặt ).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn ( Chị Nguyễn Thị Tr ) trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Tr kết hôn với anh Nguyễn Văn T do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã H, huyện V, tỉnh T ngày 27 tháng 02 năm 2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận tại xã H, huyện V, tỉnh T được khoảng 04 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng

quan điểm và anh T đuổi chị ra khỏi nhà, vì vậy chị phải bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn T, xã H, huyện B, tỉnh B1 từ tháng 12/2015 và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Chị Tr xác định không còn tình cảm với anh T nên chị xin được ly hôn.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Tr và anh Nguyễn Văn T có 01 con chung là Nguyễn Đức A, sinh ngày 03/6/2015, hiện đang ở với chị Tr. Ly hôn chị Tr xin trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Tr khai vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày tại Tòa án: Anh thừa nhận thời gian kết hôn, quá trình chung sống như chị Tr trình bày là đúng.

Chị Tr có đơn xin ly hôn thì anh cũng đồng ý thuận tình ly hôn vì xác định tình cảm vợ chồng không còn, đã ly thân nhau từ tháng 12/2015 đến nay.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Nguyễn Đức A, sinh ngày 03/6/2015, hiện đang ở với chị Tr, ly hôn chị Tr xin trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung thì anh không đồng ý, và anh xin được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu chị Tr cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 10 tháng 10 năm 2018 UBND xã H, huyện V, tỉnh T đã cung cấp như sau:

Chị Nguyễn Thị Tr kết hôn với anh Nguyễn Văn T do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã H, huyện V, tỉnh T ngày 27 tháng 02 năm 2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận tại xã H, huyện V, tỉnh T được khoảng 04 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm và tính tình không hợp, vì vậy chị Tr bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn T, xã H, huyện B, tỉnh B1 từ tháng 12/2015 và vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa.

Nay chị Tr có đơn xin ly hôn anh T, địa phương cũng hoàn toàn nhất trí vì vợ chồng không thể đoàn tụ được.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Đức A, sinh ngày 03/6/2015, hiện đang ở với chị Tr. Hoàn cảnh gia đình anh T kinh tế không có, bản thân anh T công việc và thu nhập không ổn định. Địa phương đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật và thu nhập thực tế của chị Tr và

anh T để giao nuôi con chung đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Tr và anh Nguyễn Văn T không có.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư phát biểu tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với các đương sự: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đại diện Viện kiểm sát đề nghị hướng giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Đề nghị:

- Xử cho chị Nguyễn Thị Tr được ly hôn anh Nguyễn Văn T .
- Về con chung: Xử cho chị Nguyễn Thị Tr trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Đức A, sinh ngày 03/6/2015, chấp nhận sự tự nguyện của chị Tr không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.
- Về tài sản chung, và nợ chung: Không đặt ra giải quyết.
- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Tr phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Tr có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Văn T trú tại thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh T gửi Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Theo quy định tại điểm a khoản 2 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Tr kết hôn với anh Nguyễn Văn T do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã H, huyện V, tỉnh T ngày 27 tháng 02 năm 2015 là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận tại xã Hòa Bình huyện Vũ Th-, tỉnh Thái Bình được khoảng 04 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm và tính tình không hợp, vì vậy chị Trâm bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn T, xã H, huyện B, tỉnh B1 từ tháng 12/2015 và vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm đến

nhau nữa. Chị Tr và anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và đều nhất trí ly hôn.

Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy cần xử cho chị Nguyễn Thị Tr được ly hôn anh Nguyễn Văn T là phù hợp quy định của luật hôn nhân gia đình.

[3] Về con chung: Xét thấy con chung của chị Nguyễn Thị Tr và anh Nguyễn Văn T là Nguyễn Đức A, sinh ngày 03/6/2015, hiện đang ở với chị Tr ổn định từ tháng 12/2015 đến nay và trong quá trình đó chị Tr nuôi con đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung, thu nhập hàng tháng của chị Tr khoảng 10.000.000 đồng đủ để nuôi con. Vì vậy để đảm bảo sự ổn định về chỗ ở và việc học tập cũng như quyền lợi về mọi mặt của con chung cần giao con chung cho chị Tr tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị Tr không yêu cầu anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung, và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Tr và anh Nguyễn Văn T không có, nên không giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Tr phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1/ Quan hệ hôn nhân: Xử chị Nguyễn Thị Tr được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2/ Về con chung: Xử giao cho chị Nguyễn Thị Tr trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Đức A, sinh ngày 03/6/2015, chấp nhận sự tự nguyện của chị Tr không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Văn T có quyền thăm nom chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Tr và anh Nguyễn Văn T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về tài sản chung, và nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4/ □n phí: Chị Nguyễn Thị Tr phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. ( Chuyển số tiền 300.000 đồng chị Nguyễn Thị Tr đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0003028 ngày 23/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, thành án phí ).

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

5/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện V;
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện V;
- UBND xã H,  
huyện V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà  
( Đã ký )**

**Hà Toàn Thắng**